TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/HNGĐ-ST
Ngày 20-5-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Liễu Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Chu Thị Bời;

Bà Nguyễn Thị Lợi.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hà Thanh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 và Thông báo chuyển ngày xét xử số 01/2026/TB-TA ngày 04 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị N, sinh năm 1988; căn cước công dân số: 0201880117**, ngày cấp: 09-5-2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B1, xã H, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn B1, xã T1, huyện V, tỉnh Lạng Sơn); chỗ ở hiện nay: Đường P1, xóm B2, phường Đ, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Chu Văn T2, sinh năm 1988; căn cước công dân số: 0200880102**, ngày cấp: 09-5-2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an; địa chỉ: Thôn B1, xã H, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là thôn B1, xã T1, huyện V, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nông Thị N trình bày: Chị và anh Chu Văn T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã H, tỉnh Lạng Sơn) ngày 10-4-2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại ngôi nhà xếp gạch trên mảnh đất tự mua ở gần nhà bố mẹ đẻ của anh Chu Văn T2, tại thôn B1, xã H, tỉnh Lạng Sơn. Đến năm 2024, phát sinh mâu thuẫn, anh Chu Văn T2 thường xuyên đi gặp gỡ bạn bè, uống rượu say về đánh chị. Hai bên gia đình đã khuyên bảo, can ngăn nhưng anh Chu Văn T2 không thay đổi. Bản thân chị cũng đã cố gắng nói chuyện, hàn gắn mối quan hệ nhưng anh Chu Văn T2 không nghe và mối quan hệ không được cải thiện. Anh, chị đã sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2024 đến nay. Từ thời điểm ly thân, thỉnh thoảng anh Chu Văn T2 có gọi điện chửi mắng chị. Nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Chu Văn T2.

Về con chung: Chị Nông Thị N và anh Chu Văn T2 có 01 con chung là cháu Chu Hải A, sinh ngày 22-8-2012, đang sống với anh Chu Văn T2 và học tại Trường THCS T1, xã H, tỉnh Lạng Sơn; hằng ngày vẫn có sự hỗ trợ của ông bà nội trong việc chăm sóc cháu Chu Hải A, chị vẫn nộp tiền học và các khoản chi tiêu khác cho cháu. Khi ly hôn, chị yêu cầu anh Chu Văn T2 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Chu Hải A cho đến khi đủ 18 tuổi. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con chung, tuy nhiên tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 (hai triệu) đồng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01-4-2026 cho đến khi cháu Chu Hải A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, các khoản nợ chung và cho vay chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Chu Văn T2: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập lần đầu không có mặt, Tòa án triệu tập lần thứ hai anh Chu Văn T2 đến Tòa án nhưng không viết bản tự khai, khi Tòa án giải thích các quy định của pháp luật anh đã tự ý bỏ về; các lần triệu tập tiếp theo, thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho anh Chu Văn T2, nhưng anh Chu Văn T2 không chấp hành, anh Chu Văn T2 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; không đến Tòa án để thực hiện việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được; tại phiên họp chị Nông Thị N có mặt và có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đối với vụ án; Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã thông báo kết quả cho anh Chu Văn T2. Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng phiên tòa ngày 24-4-2026, anh Chu Văn T2 vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tống đạt hợp lệ cho các đương sự. Tại phiên tòa hôm nay, anh Chu Văn T2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 31-12-2025 cháu Chu Hải A có ý kiến: Hiện nay cháu đang sống với bố, nếu bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với bố.

Vụ án có liên quan đến người chưa thành niên nên Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân phát sinh tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Chị Nông Thị N và anh Chu Văn T2 đã ly thân từ năm 2024; không báo cho Hội phụ nữ thôn, xã, chính quyền thôn, xã đến hòa giải. Anh chị có 01 con chung là cháu Chu Hải A, sinh năm 2012, học tại Trường THCS T1, xã H, tỉnh Lạng Sơn.

Tòa án đã tiến hành làm việc với trưởng thôn B1, xã H, tỉnh Lạng Sơn cho thấy: Anh Chu Văn T2 và chị Nông Thị N có mâu thuẫn, cụ thể không nắm được; chỉ biết anh Chu Văn T2 hay mắng, chửi chị Nông Thị N; khi anh uống rượu vào nếu chị Nông Thị N nói lại thì anh sẽ đánh chị. Chị Nông Thị N đã bỏ đi từ năm 2024, thỉnh thoảng về thăm con. Anh Chu Văn T2 đi làm thuê vẫn về nhà; cháu Chu Hải A ở cùng anh Chu Văn T2 tại căn nhà gần nhà ông bà nội. Tại Biên bản làm việc ngày 06-3-2026, bà Liễu Kim P2 (mẹ đẻ của anh Chu Văn T2) trình bày: Anh Chu Văn T2 và chị Nông Thị N được tự do tìm hiểu, gia đình tổ chức đám cưới. Sau khi cưới, anh chị tự xếp gạch làm nhà ở trên mảnh đất tự mua ở gần nhà bà; anh chị có 01 con chung là cháu Chu Hải A, đang học Trường THCS T1, xã H, tỉnh Lạng Sơn. Chị Nông Thị N bỏ đi từ năm 2024, cháu Chu Hải A sống cùng anh Chu Văn T2 tại căn nhà xếp gạch. Bà có gọi nhưng chị không về. Bà có được chứng kiến việc anh chị cãi nhau và có khuyên bảo nhưng anh Chu Văn T2 không nghe; nguyên nhân anh chị cãi nhau bà không biết. Anh Chu Văn T2 vẫn thường xuyên ở nhà. Các giấy tờ gửi đến đều giao xuống nhà cho anh Chu Văn T2; anh đã ở riêng, không ở cùng bà; anh Chu Văn T2 đi làm thuê, thu nhập khoảng 9.000.000 đồng/tháng, ngoài ra còn làm vườn rừng, gia đình bà cũng hỗ trợ chăm sóc cháu Chu Hải A.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Chu Văn T2; giao con chung là cháu Chu Hải A cho anh Chu Văn T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi đủ 18 tuổi; chị Nông Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Chu Hải A với số tiền mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng; phương thức cấp dưỡng theo tháng; thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01-4-2026 cho đến khi cháu Chu Hải A đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung và cho vay chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Chị Nông Thị N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nông Thị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn giải quyết ly hôn với anh Chu Văn T2 cư trú tại xã H, tỉnh Lạng Sơn; do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn theo Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự viết bản tự khai; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Các văn bản đều được tống đạt hợp lệ cho đương sự. Tuy nhiên, bị đơn anh Chu Văn T2 không thực hiện đúng quy định tại khoản 15, khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Chu Văn T2 đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nông Thị N gửi đơn xin ly hôn với anh Chu Văn T2 và yêu cầu giải quyết tranh chấp về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con nên xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị N và anh Chu Văn T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã H, tỉnh Lạng Sơn) vào ngày 10-4-2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc; đến năm 2024 phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2024 đến nay, vợ chồng đã ly thân không còn quan tâm đến nhau, bất đồng quan điểm, đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng cả hai anh chị đều không tìm biện pháp hàn gắn, tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Chị Nông Thị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Chu Văn T2; bản thân anh Chu Văn T2 không trình bày ý kiến, không thể hiện thiện chí hàn gắn, cải thiện tình cảm. Tại phiên tòa, chị Nông Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Chu Văn T2. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nông Thị N và anh Chu Văn T2 đã trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị N, xử cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Chu Văn T2.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Nông Thị N và anh Chu Văn T2 có 01 con chung là cháu Chu Hải A, sinh ngày 22-8-2012, hiện nay đang ở với anh Chu Văn T2. Khi ly hôn, chị Nông Thị N yêu cầu anh Chu Văn T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với số tiền mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng; phương thức cấp dưỡng định kỳ theo tháng; thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01-4-2026 cho đến khi cháu Chu Hải A đủ 18 tuổi. Xét thấy, từ khi anh Chu Văn T2 và chị Nông Thị N ly thân đến nay, cháu Chu Hải A ở với anh Chu Văn T2 được nuôi dưỡng, học tập đầy đủ. Anh Chu Văn T2 có công việc, có thu nhập, có chỗ ở ổn định, ngoài ra còn có sự hỗ trợ của gia đình trong việc chăm sóc cháu Chu Hải A; do đó có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Chu Hải A; bản thân chị Nông Thị N đi làm xa không thường xuyên về nhà, nên để đảm bảo sự ổn định và phát triển của cháu,

cần chấp nhận yêu cầu của chị Nông Thị N; giao cháu Chu Hải A cho anh Chu Văn T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, đây cũng là nguyện vọng của cháu Chu Hải A. Chị Nông Thị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về số tiền cấp dưỡng nuôi con, theo thông tin do Ủy ban nhân dân xã H cung cấp, mức lương tối thiểu vùng của xã là 3.860.000 đồng/tháng, căn cứ tình hình thực tế và các quy định về trách nhiệm của cha mẹ đối với con chưa thành niên, mức cấp dưỡng mà chị Nông Thị N đưa ra là phù hợp; do đó chấp nhận ý kiến của chị Nông Thị N; chị Nông Thị N cấp dưỡng nuôi con với số tiền mỗi tháng là 2.000.000 (hai triệu) đồng; phương thức cấp dưỡng định kỳ theo tháng; thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01-4-2026 cho đến khi cháu Chu Hải A đủ 18 tuổi; chị Nông Thị N phải chịu lãi đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con nếu chậm trả theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung, các khoản nợ chung và cho vay chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Nông Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; tổng số tiền án phí mà chị Nông Thị N phải nộp là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nông Thị N đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001172, ngày 02-12-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn; chị Nông Thị N còn phải nộp tiếp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, ý kiến của các đương sự, các nội dung có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận; nội dung không phù hợp không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 1, 5 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 186, Điều 266, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 điểm a, đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị N, xử cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Chu Văn T2.

2. Về con chung: Chị Nông Thị N và anh Chu Văn T2 có 01 con chung là cháu Chu Hải A, sinh ngày 22-8-2012, hiện nay đang ở với anh Chu Văn T2.

Giao con chung là cháu Chu Hải A, sinh ngày 22-8-2012 cho anh Chu Văn T2 là người có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Nông Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nông Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền mỗi tháng là 2.000.000 (hai triệu) đồng, phương thức cấp dưỡng định kỳ theo tháng; thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01-4-2026 cho đến khi cháu Chu Hải A đủ 18 tuổi.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Chị Nông Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con; tổng số tiền án phí chị Nông Thị N phải chịu là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001172, ngày 02-12-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn; chị Nông Thị N còn phải nộp tiếp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nông Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Chu Văn T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Lạng Sơn (PGĐ, KT, TT&THA);
- VKSND khu vực 2 - Lạng Sơn;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn (Phòng THADS khu vực *);
- UBND xã H, tỉnh Lạng Sơn.
- Các đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Liễu Thị Hạnh